

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - LAI CHÂU
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST
Ngày 10/7/2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - LAI CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Tuyết .

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Sân;
Ông Nguyễn Văn Tịnh;

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Thủy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lai Châu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Lai Châu tham gia phiên tòa: Ông Đào Mạnh Hân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 7 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2025, quyết định hoãn phiên tòa số 02/QĐST –HNGĐ ngày 11/6/2025; thông báo về việc mở phiên tòa xét xử dân sự sơ thẩm số 01/2025/DSST-TB ngày 02/7/2025 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Vàng Thị T, Sinh năm: 1990. Địa chỉ: Bản T, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu. Nay là: Bản T, xã S, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt có lý do)

* Bị đơn: Anh Lù Trọng B, Sinh năm: 1983. Địa chỉ: Đ: Bản T, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu. Nay là: Bản T, xã S, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 3 năm 2025 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Vàng Thị T trình bày.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Vàng Thị T và anh Lù Trọng B chung sống với nhau từ đầu năm 2011, đến ngày 07/11/2012 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Chị T và anh B chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2023 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, anh B hay chơi bời bên ngoài, không quan tâm chăm sóc vợ con không vun vén cho cuộc sống gia đình. Mâu thuẫn của chị T và anh B

ngày càng trầm trọng và cũng đã được hai bên gia đình hòa giải cho nhưng không được, chị T và anh B đã ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay. Nay cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, hai bên không còn quan tâm, chăm sóc yêu thương nhau nữa nên chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Lù Trọng B.

Về nuôi con chung: Chị Vàng Thị T và anh Lù Trọng B có 02 con chung: Lù Trung Nghĩa sinh ngày 17/4/2012 và Lù Ánh T1 sinh ngày 22/05/2014. Sau khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, Chị T không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện chị T làm ruộng và làm phụ hồ, thu nhập một tháng 7.000.000 đồng. Chị T có nhà riêng tại Bản T, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu xây trên đất do bố mẹ đẻ chị T cho.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Chị Vàng Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng đối với bị đơn theo đúng quy định của pháp luật và triệu tập bị đơn nhưng bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và không có yêu cầu gì.

Biên bản ghi lời khai ngày 28 tháng 4 năm 2025 của cháu Lù Ánh T1 và Lù Trung Nghĩa thể hiện: Cháu T1 và cháu Nghĩa là con chung của chị Vàng Thị T và anh Lù Trọng B, các cháu không có tài sản riêng gì. Nay chị T, anh B ly hôn cháu T1 và cháu N có nguyện vọng được ở với chị T.

Tại biên bản xác minh giữa Tòa án với T2 bản bản Thèn Sin 1 và chính quyền địa phương xã T xác định: Chị Vàng Thị T và anh Lù Trọng B đăng ký kết hôn ngày 07/11/2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị T và anh B chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 2023 xảy ra mâu thuẫn nhưng không rõ nguyên nhân. Anh Lù Trọng B thường đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về nhà. Trước khi Tòa án thụ lý vụ án thì anh B vẫn về nhà thăm các con nhưng khi Tòa án đến tổng đạt thông báo thụ lý vụ án thì anh B vắng mặt tại nơi cư trú. Anh B và chị T sống ly thân từ đầu năm 2023 đến nay, tuy nhiên anh B vẫn gửi tiền về cho con ăn học, gửi qua số tài khoản của trưởng bản để trưởng bản đưa lại cho chị T. Chị Vàng Thị T và anh Lù Trọng B có 02 con chung: Lù Trung Nghĩa sinh ngày 17/4/2012 và Lù Ánh T1 sinh ngày 22/05/2014. Gia đình chị Vàng Thị T thuộc hộ nghèo. Mức thu nhập của các hộ thu nhập trung bình ở xã T là 45 triệu đồng/người/năm. Về vấn đề con chung, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại biên bản xác minh giữa Tòa án và công an xã T xác định: Căn cứ vào thông báo thụ lý và giấy triệu tập của Tòa án, công an xã đã liên hệ với anh B qua điện thoại nhưng anh B trao đổi lại hiện đang đi làm ăn xa nên không về làm việc với Tòa án được. Hiện nay, anh B vẫn còn hộ khẩu cư trú tại bản T, xã T, anh B không chuyển khẩu hay đăng ký tạm vắng ở đâu khác.

Qua việc lấy ý kiến của con chung là cháu Lù Ánh T1, cháu Lù Trung N, việc lấy lời khai của mẹ đẻ anh B là bà Tần Thị N1, anh trai ruột của anh Lù Trọng B là anh Lù A N2 xác định: Hiện tại anh B đang đi làm ăn xa, anh B vẫn liên lạc về với gia đình, gọi điện thoại về cho con trai là cháu N và con gái là cháu T1, gần đây anh B vẫn về thăm bà N1 và con cái, anh B nói hiện đi làm ở Bình Dương nhưng do công việc không ổn định nên không có chỗ ở hay địa chỉ cố định. Sau khi Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án thì anh B cũng đã biết việc chị T xin ly hôn với anh B do cháu N, cháu T1 và anh N2 gọi điện thông báo cho anh B biết, anh B có thông tin lại là không nhất trí ly hôn, về con chung chị T sẽ là người trực tiếp nuôi con và hàng tháng anh B sẽ có trách nhiệm gửi tiền về nuôi con, tài sản chung, nợ chung không có. Nay anh B do đi làm ăn xa không có thời gian để về giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T đề nghị không tiến hành hòa giải do vậy vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do đó Tòa án nhân dân huyện Tam Đường đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ngay sau khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh Lù Trọng B và chị Vàng Thị T. Tại phiên tòa ngày 11/6/2025 anh B vắng mặt không có lý do, do vậy Tòa án nhân dân huyện Tam Đường quyết định hoãn phiên tòa và mở lại vào ngày 10/7/2025. Ngày 02/7/2025, Tòa án nhân dân khu vực 1 – Lai Châu đã ban hành thông báo về việc mở lại phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, chị Vàng Thị T vắng mặt có lý do, có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Lù Trọng B vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Lai Châu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Về phía các đương sự: Nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không chấp hành các giấy triệu tập, thông báo của của Tòa án, gây khó khăn trong việc tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng đã được đảm bảo các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do nên Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử là đảm bảo đúng quy định.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn

nhân gia đình năm 2014; Điều 4, Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; **Điều 5, khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao**; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Vàng Thị T ly hôn với anh Lù Trọng B.

Về con chung: Giao cho chị Vàng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung là Lù Trung Nghĩa sinh ngày 17/4/2012 và Lù Ánh T1 sinh ngày 22/05/2014 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Do chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Do đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn có nơi cư trú tại bản T, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu (nay là bản Thèn Sin 1, xã S, tỉnh Lai Châu). Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; **Điều 5, khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao** thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Lai Châu.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho các đương sự theo địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp. Tuy nhiên, qua xác minh, anh Lù Trọng B thường xuyên vắng mặt ở nơi cư trú nên không thể cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp các văn bản tố tụng cho anh B. Tại thời điểm tổng đạt các văn bản tố tụng anh Lù Trọng B vẫn có hộ khẩu thường trú tại bản T, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu, anh B và gia đình đã được thông báo về việc Tòa án nhân dân huyện Tam Đường thụ lý và giải quyết vụ án ly hôn. Căn cứ khoản 5 Điều 177, Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Tam Đường tiến hành thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, xác định vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ngay sau khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh Lù Trọng B và chị Vàng Thị T. Tại phiên tòa ngày 11/6/2025 anh B vắng mặt không có lý do, do vậy Tòa án nhân dân huyện Tam Đường quyết định hoãn phiên tòa và mở lại vào ngày 10/7/2025. Ngày 02/7/2025, Tòa án nhân dân khu vực 1 – Lai Châu đã ban hành thông báo về việc mở lại phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, chị Vàng Thị T vắng mặt có lý do, có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Lù Trọng B vắng mặt không có lý do vì vậy HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh B có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T trên cơ sở tự nguyện, vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh B là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo lời khai của chị T, sau khi kết hôn chị T và anh B chung sống với nhau hạnh phúc, đến đầu năm 2023 xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân từ đó đến nay. Tại biên bản xác minh với trưởng bản bản Thèn Sin 1, chính quyền địa phương xã T, anh Lù Văn N3 (anh trai của anh B) thể hiện giữa chị T và anh B có xảy ra mâu thuẫn, anh B và chị T đã sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay. Bản thân anh B đã được thông báo về việc Tòa án thụ lý và giải quyết việc ly hôn nhưng hiện nay anh B đi làm xa vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình anh B thông tin với gia đình không nhất trí ly hôn nhưng không có thời gian về để giải quyết vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, chị T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh B đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh B là có cơ sở, HĐXX cần căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xin ly hôn với bị đơn.

[2.2] Việc nuôi con: Chị Vàng Thị T và anh Lù Trọng B có 02 con chung: Lù Trung Nghĩa sinh ngày 17/4/2012 và Lù Ánh T1 sinh ngày 22/05/2014 hiện đều đang ở cùng với chị T. Chị T tình nguyện V được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung. Anh B thông tin với gia đình là để con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và anh B sẽ có trách nhiệm gửi tiền về nuôi con.

Xét về điều kiện nuôi con, hiện chị T khai có thu nhập 7.000.000 đồng/tháng tuy nhiên chị T không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh cho thu nhập của mình, do vậy Tòa án căn cứ vào thu nhập bình quân của lao động tại địa phương để làm căn cứ tính thu nhập của chị T, do vậy chị T có thu nhập để thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Từ khi ly thân, chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung. Qua xác minh, anh Lù

Trọng B thường xuyên đi làm ăn xa, không có mặt tại nơi cư trú nên không có đủ các điều kiện để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con.

Tại thời điểm giải quyết vụ án xác định cháu Lù Trung N và cháu Lù Ánh T1 đã trên 07 tuổi tuổi và nguyện vọng của các cháu là muốn sống cùng với mẹ là chị Vàng Thị T. Do vậy, để đảm bảo điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung một cách tốt nhất cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Vàng Thị T, giao cháu L Trung Nghĩa sinh ngày 17/4/2012 và Lù Ánh T1 sinh ngày 22/05/2014 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bị đơn không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai có quyền cản trở.

[2.3] Về tài chung và nợ chung, cho vay chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Quá trình giải quyết vụ án chị Vàng Thị T xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh gia đình chị T thuộc hộ nghèo. Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn Vàng Thị T thuộc trường hợp miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Lai Châu về giải quyết nội dung vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 4, Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; **Điều 5, khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao**; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Vàng Thị T
2. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Vàng Thị T được ly hôn với bị đơn anh Lù Trọng B.

3. Việc nuôi con: Giao cho chị Vàng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung Lù Trung Nghĩa sinh ngày 17/4/2012 và Lù Ánh T1 sinh ngày 22/05/2014 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Anh Lù Trọng B không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Lù Trọng B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

4. Về chia tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn chị Vàng Thị T

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND khu vực 1 – Lai Châu;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu;
- UBND xã Sin Suối Hồ, tỉnh Lai Châu;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Tuyết

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

